

Số: **40** /NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày **11** tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Đắk Nông năm 2018

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Xét Báo cáo số 480/BC-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về tổng hợp quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương và ngân sách cấp tỉnh năm 2018 như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 2.371.905 triệu đồng

Trong đó:

- Thu nội địa: 2.188.941 triệu đồng

- Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu: 172.771 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 8.193.816 triệu đồng

Trong đó:

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 2.034.838 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 4.881.449 triệu đồng



3. Tổng chi ngân sách địa phương:	7.718.210 triệu đồng
<i>Gồm:</i>	
- Chi đầu tư phát triển:	661.419 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	3.958.782 triệu đồng
- Chi các chương trình mục tiêu:	1.122.679 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	1.923.908 triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	50.422 triệu đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.000 triệu đồng
4. Chi trả nợ gốc:	89.523 triệu đồng
5. Vay ngân sách địa phương:	14.935 triệu đồng
6. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh:	7.038.805 triệu đồng
6.1. Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh:	2.778.799 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Chi đầu tư phát triển:	1.072.985 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	1.704.814 triệu đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.000 triệu đồng
6.2. Chi chuyển nguồn ngân sách:	1.715.719 triệu đồng
6.3. Chi nộp ngân sách cấp trên:	31.425 triệu đồng
6.4. Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã:	2.423.339 triệu đồng
6.5. Chi trả nợ gốc:	89.523 triệu đồng
<i>(Chi tiết số liệu theo các biểu mẫu đính kèm).</i>	
7. Phương án xử lý số dư dự toán bị hủy của ngân sách cấp tỉnh năm 2018:	
7.1. Số dư dự toán bị hủy bỏ của cấp tỉnh năm 2018 là 108.399 triệu đồng.	
7.2. Phương án xử lý số dư bị hủy của ngân sách cấp tỉnh như sau:	
a) Chuyển vào thu ngân sách năm sau 61.482 triệu đồng, để thực hiện các nhiệm vụ sau:	
- Hoàn trả ngân sách Trung ương nhiệm vụ không sử dụng hết (bao gồm cả nhiệm vụ chi thường xuyên, chi đầu tư và thực hiện các kiến nghị, kết luận của kiểm toán ngân sách năm 2015, 2018) là 37.090 triệu đồng, cụ thể:	
+ Kinh phí thực hiện phân giới cắm mốc do không sử dụng hết là 336 triệu đồng;	
+ Kinh phí Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn không sử dụng hết là 2.019 triệu đồng;	

+ Số dư hủy của các dự án, công trình được bố trí nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho các dự án, nguồn Chương trình MTQG, nguồn Trái phiếu chính phủ là 16.664 triệu đồng.

- Tiếp tục theo dõi và phân bổ cho các nhiệm vụ theo quy định với tổng số tiền là 24.392 triệu đồng, gồm:

+ Số trích lập quỹ phát triển đất năm 2018 là 14.800 triệu đồng;

+ Kinh phí 10% trích lập đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 7.400 triệu đồng;

+ 50% tăng thu thực hiện cải cách tiền lương là 2.192 triệu đồng.

b) Số còn lại là 46.917 triệu đồng, được xử lý theo quy định tại Điều 72 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, cụ thể:

- 50% bổ sung Quỹ dự trữ tài chính với số tiền là 23.459 triệu đồng.

- Trích lập bổ sung Quỹ dự trữ tài chính theo kết luận của Kiểm toán ngân sách năm 2018 là 1.883 triệu đồng.

- Số còn lại chuyển vào thu ngân sách năm sau theo quy định với số tiền là 21.576 triệu đồng.

7.3. Phương án sử dụng số kết dư năm 2018 và 10% kinh phí trích lập đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai từ nguồn thu tiền sử dụng đất với tổng số tiền là 28.976 triệu đồng, cho các nội dung sau:

a) Bổ sung cho Công an tỉnh để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh với tổng số tiền là 11.280 triệu đồng.

- Hỗ trợ kinh phí mua 02 xe ô tô chữa cháy trang bị cho lực lượng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ là 5.400 triệu đồng;

- Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, nâng cấp Trung tâm hành chính công là 2.930 triệu đồng;

- Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, nâng cấp Trụ sở P04 - Cục A02 - BCA thành Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ là 2.950 triệu đồng.

b) Bổ sung cho Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh với tổng số tiền là 6.760 triệu đồng.

- Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp khu tăng gia sản xuất của Tiểu đoàn 301/e994 là 2.510 triệu đồng;

- Kinh phí mua sắm các công cụ trang bị cho lực lượng thực thực hiện nhiệm vụ A2 là 4.250 triệu đồng.

c) Hoàn trả ngân sách Trung ương số dư kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu (Thực hiện theo kết luận của kiểm toán năm 2011) là 3.536 triệu đồng.

d) Bổ sung có mục tiêu cho Thị xã Gia nghĩa để thực hiện nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai là 7.400 triệu đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông chỉ đạo triển khai thực hiện công khai số liệu quyết toán và hạch toán số kết dư ngân sách năm 2018 theo đúng chế độ quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khoá III, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- UB Tài chính - Ngân sách Quốc hội;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh, Công báo Đắk Nông;
- Trung tâm lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, TH, HC-TC-QT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Lê Diễn

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số **HP0** /NQ-HĐND ngày **31** /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Quyết toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	6.550.628	8.193.816	1.643.188	125
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.719.974	2.034.838	314.864	118
-	Thu NSDP hưởng 100%	944.144	1.148.447	204.303	122
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	775.830	886.391	110.561	114
II	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.811.348	4.881.449	70.101	101
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.059.715	3.059.715	0	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.751.633	1.821.734	70.101	104
III	Thu huy động đóng góp	9.306	10.192	886	110
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	0	
V	Thu viện trợ			0	
VI	Thu kết dư		252.107	252.107	
VII	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.000	996.231	986.231	9.962
VIII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		18.997	18.997	
B	TỔNG CHI NSDP	6.459.316	7.718.210	1.258.894	119
I	Tổng chi cân đối NSDP	4.698.377	4.621.201	-77.176	98
1	Chi đầu tư phát triển	637.377	661.419	24.042	104
2	Chi thường xuyên	3.878.821	3.958.782	79.961	102
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	400	-	-400	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100
5	Dự phòng ngân sách	94.776	-	-	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	86.004	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.751.633	1.122.679	-628.954	64
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	117.548	141.764	24.216	121
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.634.085	980.915	-653.170	60
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.923.908	1.923.908	
IV	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	9.306	-	-	-
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		50.422	50.422	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		401.018	401.018	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	91.312	89.523	-1.789	98
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	91.312	89.523	-1.789	98
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	19.200	14.935	-4.265	78
I	Vay để bù đắp bội chi			0	
II	Vay để trả nợ gốc	19.200	14.935	-4.265	78
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	161.773	87.185	-74.588	54

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số **140/NQ-HĐND**, ngày **11/12/2019** của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018		Quyết toán năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	2.000.000	1.729.280	3.670.665	3.312.367	184	192
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.000.000	1.729.280	2.371.905	2.045.031	119	118
I	Thu nội địa	1.874.694	1.719.974	2.188.941	2.034.798	117	118
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	535.000	535.000	528.104	528.104	99	99
	- Thuế giá trị gia tăng	228.500	228.500	200.467	200.467	88	88
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	-	-	-	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200	2.200	11.848	11.848	539	539
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	304.300	304.300	315.788	315.788	104	104
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	35.000	35.000	44.584	44.584	127	127
	- Thuế giá trị gia tăng	21.340	21.340	22.084	22.084	103	103
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	-	-	-	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.010	7.010	14.158	14.158	202	202
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	6.650	6.650	8.342	8.342	125	125
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	9.500	9.500	79.801	79.801	840	840
	- Thuế giá trị gia tăng	3.300	3.300	13.874	13.874	420	420
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	-	-	-	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.200	6.200	65.924	65.924	1.063	1.063
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	3	3	-	-
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	-	-	-	-	-	-
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	448.300	448.300	530.931	530.931	118	118
	- Thuế giá trị gia tăng	306.130	306.130	347.003	347.003	113	113
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	-	-	-	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.525	29.525	46.069	46.069	156	156
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.425	2.425	1.770	1.770	73	73
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	110.220	110.220	136.089	136.089	123	123
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	-	-	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	128.000	128.000	127.887	127.887	100	100
6	Thuế bảo vệ môi trường	112.000	41.200	94.912	35.307	85	86
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	70.800	-	59.605	-	84	-
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	41.200	41.200	35.307	35.307	86	86
7	Lệ phí trước bạ	110.900	110.900	108.978	108.978	98	98
8	Thu phí, lệ phí	102.500	93.480	140.660	131.362	137	141
	- Phí và lệ phí trung ương	-	-	9.298	-	-	-
	- Phí và lệ phí tỉnh	-	-	112.650	112.650	-	-
	- Phí và lệ phí huyện	-	-	6.030	6.030	-	-
	- Phí và lệ phí xã, phường	-	-	12.682	12.682	-	-
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	207	207	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	225	225	-	-
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	18.000	18.000	12.876	12.876	72	72
12	Thu tiền sử dụng đất	200.000	200.000	321.486	321.486	161	161
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	491	491	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	19.000	19.000	18.073	18.073	95	95
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	-	-	-	-	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	70.300	34.600	80.597	34.121	115	99
16	Thu khác ngân sách	84.194	44.994	92.877	54.111	110	120
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.000	2.000	-	-	-	-
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	-	-	6.209	6.209	-	-
19	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-	-	44	44	-	-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)	-	-	-	-	-	-
II	Thu từ đầu thô	-	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	116.000	-	172.771	41	149	-
1	Thuế xuất khẩu	65.000	-	124.144	-	191	-
2	Thuế nhập khẩu	1.000	-	417	-	42	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	50.000	-	48.168	-	96	-
6	Thu khác	-	-	42	41	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-	-	-
V	Thu huy động đóng góp	9.306	9.306	10.192	10.192	110	110
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	252.107	252.107	-	-
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG	-	-	996.231	996.231	-	-
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘI LÊN	-	-	50.422	18.997	-	-

Ghi chú:

- Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.
- Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ đầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chi áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số **490** /NQ-HĐND ngày **11** /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Quyết toán năm 2018	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.459.316	7.718.210	119
A	CHI CẢN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.698.377	4.621.201	98
I	Chi đầu tư phát triển	637.377	661.419	104
1	Chi đầu tư cho các dự án	636.877	661.419	104
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	106.000	197.961	187
-	Chi khoa học và công nghệ	30.000	-	-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	192.600	144.630	75
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	19.000	15.377	81
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	500	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-
II	Chi thường xuyên	3.878.821	3.958.782	102
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.696.150	1.713.983	101
2	Chi khoa học và công nghệ	37.775	17.584	47
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	400	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100
V	Dự phòng ngân sách	94.776	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	86.004	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.751.633	1.122.679	64
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	117.548	141.764	121
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	43.248	59.358	137
	<i>Vốn đầu tư</i>	31.103	44.355	143
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	12.145	15.003	124
2	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	74.300	82.406	111
	<i>Vốn đầu tư</i>	53.300	62.891	118
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	21.000	19.515	93
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.634.085	980.915	60
II.1	Vốn đầu tư	1.411.136	743.999	53
1	Nguồn vốn trong nước	484.968	235.109	48
2	Nguồn vốn ngoài nước	426.168	433.656	102
3	Vốn trái phiếu chính phủ	500.000	75.234	15
II.2	Vốn sự nghiệp	222.949	236.917	2.146
1	Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	13.000	10.796	83
2	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	1.760	88
3	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	7.953	7.953	100
4	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.470	1.461	99
5	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	-	-	-
6	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động	2.444	2.430	99
7	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.092	618	57
8	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	633	633	100
9	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	-	-	-
10	Vốn ngoài nước	44.570	37.726	85
11	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật	455	455	100
12	Hỗ trợ các Hội Nhà báo	90	90	100
13	Chính sách trợ giúp pháp lý	355	355	100
14	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	32.400	32.400	100
15	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	2.177	2.177	100
16	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi, chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc ít người	165	165	100
17	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	3.664	2.332	64
18	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quản sự cấp xã; Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện Đề án củng cố, tăng cường cán bộ dân tộc Mông	5.414	5.414	100
19	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	30.063	30.063	100
20	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	10.035	10.035	100
21	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	8.144	8.144	100

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Quyết toán năm 2018	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
22	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số,...	13.209	13.209	100
23	Hỗ trợ chuyển đổi trồng lúa sang trồng ngô; kinh phí nâng cấp đô thị; hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên	22.681	16.666	73
24	Vốn chuẩn bị động viên	3.000	-	-
25	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	800	800	100
26	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	17.135	16.747	98
27	Kinh phí đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai năm 2017	-	9.500	
28	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp cơ sở theo Quyết định số 124/QĐ-TTg năm 2017	-	3.748	
29	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương lần 1 năm 2018	-	9.327	
30	Kinh phí thực hiện CTMTQG lở mồm long móng GD 2016-2020	-	1.128	
31	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số năm 2016 và 2017	-	401	
32	Kinh phí ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	-	700	
33	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin năm 2018	-	2.000	
34	KP thực hiện chính sách an sinh XH từ 2017 trở về trước	-	178	
35	Hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2017-2018 theo Quyết định 1315/QĐ-TTg	-	-	
36	Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg năm 2016, 2017, 2018	-	5.192	
37	Bổ sung xử lý cấp bách các công trình hồ chứa bị hư hỏng do ảnh hưởng bão, lũ năm 2018	-	-	
38	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg	-	-	
39	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ năm 2018 theo Công văn số 1332/BTC-NSNN	-	-	
40	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số	-	2.313	
41	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cấp bách	-	-	
42	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cấp bách	-	-	
C	CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	9.306		
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		50.422	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	1.923.908	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số **H0** /NQ-HĐND ngày **11** /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Quyết toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	6.045.776	7.038.805	993.029	116
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	2.166.125	2.423.339	257.214	112
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.788.339	2.778.799	-1.009.540	73
I	Chi đầu tư phát triển	1.791.151	1.072.985	-718.166	60
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.790.651	1.072.985	-717.666	60
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	90.000	88.940	-1.060	99
-	Chi khoa học và công nghệ	30.000	31.686	1.686	106
-	Chi quốc phòng		41.977	41.977	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2.637	2.637	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		66.562	66.562	
-	Chi văn hóa thông tin		19.035	19.035	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		6.403	6.403	
-	Chi thể dục thể thao		-	0	
-	Chi bảo vệ môi trường		22.257	22.257	
-	Chi các hoạt động kinh tế		605.149	605.149	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		180.085	180.085	
-	Chi bảo đảm xã hội		29	29	
-	Chi đầu tư khác		8.225	8.225	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	500		-500	-
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	1.865.979	1.704.814	-161.165	91
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	396.835	333.072	-63.763	84
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	11.709	15.310	3.601	131
-	Chi quốc phòng		59.087	59.087	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		29.890	29.890	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		572.666	572.666	
-	Chi văn hóa thông tin		48.890	48.890	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		19.631	19.631	
-	Chi thể dục thể thao		6.683	6.683	
-	Chi bảo vệ môi trường		8.286	8.286	
-	Chi các hoạt động kinh tế		203.566	203.566	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		341.135	341.135	
-	Chi bảo đảm xã hội		25.425	25.425	
-	Chi thường xuyên khác		41.172	41.172	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	400	-	-400	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000	0	100
V	Dự phòng ngân sách	36.205			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	84.298			
C	CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	9.306			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.715.719	1.715.719	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		31.425	31.425	
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	91.312	89.523	-1.789	98

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018
 (Kèm theo Nghị quyết số **HPO** /NQ-HĐND ngày **11** /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán năm 2018	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	6.459.316	3.788.339	2.670.977	7.718.210	4.525.943	3.192.267	119	119	120
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	4.698.377	2.172.162	2.526.215	4.621.201	1.865.050	2.756.151	98	86	109
I	Chi đầu tư phát triển	637.377	398.637	238.740	661.419	347.598	313.821	104	87	131
1	Chi đầu tư cho các dự án	636.877	398.137	238.740	661.419	347.598	313.821	104	87	131
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	106.000	90.000	16.000	197.961	88.940	109.021	187	99	681
-	Chi khoa học và công nghệ	30.000	30.000							
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	192.600	66.600	126.000	144.630	32.921	111.709	75	49	89
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	19.000	19.000		15.377	15.377		81	81	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	500	500							
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-			
II	Chi thường xuyên	3.878.821	1.651.622	2.227.199	3.958.782	1.516.451	2.442.330	102	92	110
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.696.150	396.835	1.299.315	1.713.983	333.072	1.380.911	101	84	106
2	Chi khoa học và công nghệ	37.775	11.709	26.066	17.584	15.310	2.274	47	131	9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	400	400							
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100	100	
V	Dự phòng ngân sách	94.776	36.205	58.571						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	86.004	84.298	1.706						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.751.633	1.606.871	144.762	1.122.679	913.749	208.930	64	57	144
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	117.548	33.145	84.403	141.764	4.850	136.914	121	15	162
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	43.248	12.145	31.103	59.358	1.884	57.474	137	16	185
	<i>Vốn đầu tư</i>	31.103	-	31.103	44.355	10	44.345	143		143
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	12.145	12.145	-	15.003	1.874	13.129	124	15	
2	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	74.300	21.000	53.300	82.406	2.966	79.440	111	14	149
	<i>Vốn đầu tư</i>	53.300	-	53.300	62.891	-	62.891	118		118
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	21.000	21.000		19.515	2.966	16.549	93	14	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.634.085	1.573.726	60.359	980.915	908.899	72.016	60	58	119
II.1	Vốn đầu tư	1.411.136	1.392.514	18.622	743.999	725.377	18.622	53	52	100
1	Nguồn vốn trong nước	484.968	466.346	18.622	235.109	216.487	18.622	48	46	100
2	Nguồn vốn ngoài nước	426.168	426.168		433.656	433.656		102	102	
3	Vốn trái phiếu chính phủ	500.000	500.000		75.234	75.234		15	15	
II.2	Vốn sự nghiệp	222.949	181.212	41.737	236.917	183.523	53.394	106	101	128
1	Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	13.000	13.000		10.796	10.221	575	83	79	
2	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000		1.760	1.760		88	88	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán năm 2018	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
3	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	7.953	7.953	-	7.953	7.953		100	100	
4	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.470	1.470	-	1.461	1.461		99	99	
5	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	-		-	-					
6	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động	2.444	2.444	-	2.430	2.430		99	99	
7	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.092	1.092	-	618	618		57	57	
8	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	633	633	-	633	633		100	100	
9	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	-			-					
10	Vốn ngoài nước	44.570	44.570		37.726	37.544	182	85	84	
11	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật	455	455	-	455	455	-	100	100	
12	Hỗ trợ các Hội Nhà báo	90	90	-	90	90	-	100	100	
13	Chính sách trợ giúp pháp lý	355	355	-	355	355	-	100	100	
14	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	32.400	4.500	27.900	32.400	4.500	27.900	100	100	100
15	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	2.177	-	2.177	2.177	-	2.177	100		100
16	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi, chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc ít người	165	-	165	165	-	165	100		100
17	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	3.664	3.464	200	2.332	2.332	-	64	67	-
18	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện Đề án củng cố, tăng cường cán bộ dân tộc Mông	5.414	5.414	-	5.414	5.414		100	100	
19	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	30.063	30.063	-	30.063	30.063	-	100	100	
20	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	10.035	10.035	-	10.035	10.035	-	100	100	
21	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	8.144	8.144	-	8.144	8.144	-	100	100	
22	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	13.209	1.914	11.295	13.209	1.914	11.295	100	100	100
23	Hỗ trợ chuyển đổi trồng lúa sang trồng ngô; kinh phí nâng cấp đô thị; hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ ứng tự nhiên	22.681	22.681	-	16.666	16.666	-	73	73	
24	Vốn chuẩn bị động viên	3.000	3.000	-	-			-	-	-
25	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	800	800	-	800	800	-	100	100	
26	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	17.135	17.135		16.747	12.156	4.591	98	71	
27	Kinh phí đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai năm 2017	-			9.500	5.000	4.500			
28	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp cơ sở theo Quyết định số 124/QĐ-TTg năm 2017	-			3.748	1.739	2.009			
29	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương lần 1 năm 2018	-			9.327	9.327	-			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán năm 2018	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
30	Kinh phí thực hiện CTMTQG lễ mừng long móng GD 2016-2020	-			1.128	1.128	-			
31	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số năm 2016 và 2017	-			401	401	-			
32	Kinh phí ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	-			700	700	-			
33	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin năm 2018	-			2.000	2.000	-			
34	KP thực hiện chính sách an sinh XH từ 2017 trở về trước	-			178	178	-			
35	Hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2017-2018 theo Quyết định 1315/QĐ-TTg	-			-	-	-			
36	Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg năm 2016, 2017, 2018	-			5.192	5.192	-			
37	Bổ sung xử lý cấp bách các công trình hồ chứa bị hư hỏng do ảnh hưởng bão, lũ năm 2018	-			-	-	-			
38	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg	-			-	-	-			
39	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ năm 2018 theo Công văn số 1332/BTC-NSNN	-			-	-	-			
40	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số	-			2.313	2.313	-			
41	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cấp bách	-			-	-	-			
42	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cấp bách	-			-	-	-			
C	CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	9.306	9.306							
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				50.422	31.425	18.997			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				1.923.908	1.715.719	208.189			



145	Liên đoàn Lao động tỉnh	5.603	5.603	-	-	-	-	5.603	5.455	-	-	148	100	97	-	-	-	-
146	Phòng GD&ĐT huyện Cư Jút	1.560	1.560	-	-	-	-	1.560	1.302	-	-	258	100	83	-	-	-	-
147	Quỹ đầu tư phát triển Đắk Nông	93	93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
148	Sở Công thương	5.000	5.000	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
149	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.144	9.144	-	-	-	-	8.456	8.142	-	-	314	92	89	-	-	-	-
150	Sở Giao thông Vận tải	19.501	19.501	-	-	-	-	15.699	12.921	-	-	2.778	100	100	-	-	-	-
151	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.535	12.535	-	-	-	-	12.535	10.012	-	-	2.523	100	80	-	-	-	-
152	Sở Khoa học - Công nghệ	6.880	6.880	-	-	-	-	6.880	6.880	-	-	-	100	100	-	-	-	-
153	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	3.229	3.229	-	-	-	-	3.229	1.233	-	-	1.996	100	38	-	-	-	-
154	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	26.001	26.001	-	-	-	-	26.000	7.809	-	-	18.191	100	30	-	-	-	-
155	Sở Nội vụ	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
156	Sở Ngoại vụ	4.586	4.557	29	29	-	-	1.276	278	-	-	998	28	6	-	-	-	-
157	Sở Tài Nguyên và Môi trường	1.515	1.515	-	-	-	-	1.471	460	-	-	1.011	97	30	-	-	-	-
158	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.647	5.647	-	-	-	-	5.676	2.413	-	-	3.263	101	43	-	-	-	-
159	Sở Xây Dựng	24.423	24.423	-	-	-	-	24.419	12.181	-	-	12.238	100	50	-	-	-	-
160	Sở Y tế	30.533	30.533	-	-	-	-	30.530	12.839	-	-	17.691	100	42	-	-	-	-
161	Thanh tra tỉnh	327	327	-	-	-	-	326	326	-	-	-	100	100	-	-	-	-
162	Trung tâm phát triển quỹ đất	4.719	4.719	-	-	-	-	3.978	91	-	-	3.887	84	2	-	-	-	-
163	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Krông Nô	68	68	-	-	-	-	68	68	-	-	0	100	99	-	-	-	-
164	Trung tâm Quy hoạch - Khảo sát thiết kế Nông - Lâm nghiệp tỉnh	1.000	1.000	-	-	-	-	1.000	1.000	-	-	0	100	100	-	-	-	-
165	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Đắk Nông	352	352	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Trường Chính trị tỉnh	18.001	18.001	-	-	-	-	18.001	15.802	-	-	2.199	100	88	-	-	-	-
167	Trung tâm đo đạc và tư vấn tài nguyên môi trường	5.868	5.868	-	-	-	-	703	161	-	-	542	12	3	-	-	-	-
168	Ủy ban mặt trận Tổ quốc huyện Tuy Đức	23	23	-	-	-	-	23	-	-	-	23	100	-	-	-	-	-
169	Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh	1.749	1.639	110	110	-	-	1.649	1.639	10	10	-	94	100	-	-	9	9
170	UBND H. Cư Jút	330	330	-	-	-	-	318	318	-	-	0	96	96	-	-	-	-
171	UBND H. Đắk Glong	24.722	24.722	-	-	-	-	24.822	23.935	-	-	887	100	97	-	-	-	-
172	UBND H. Đắk Mil	2.364	2.343	21	21	-	-	1.895	1.846	-	-	50	80	79	-	-	-	-
173	UBND H. Đắk R'Lấp	13.254	13.254	-	-	-	-	12.791	12.360	-	-	431	97	93	-	-	-	-
174	UBND H. Đắk Song	15.097	15.097	-	-	-	-	15.088	13.843	-	-	1.244	100	92	-	-	-	-
175	UBND H. Krông Nô	16.174	16.174	-	-	-	-	14.194	10.642	-	-	3.553	88	66	-	-	-	-
176	UBND H. Tuy Đức	4.065	4.065	-	-	-	-	3.938	3.635	-	-	302	97	89	-	-	-	-
177	UBND thị xã Gia Nghĩa	502.491	502.491	-	-	-	-	502.474	50.597	-	-	451.877	100	10	-	-	-	-
178	Văn phòng Tỉnh ủy	12.185	12.185	-	-	-	-	11.582	10.508	-	-	1.075	95	86	-	-	-	-
179	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	223	223	-	-	-	-	223	223	-	-	-	100	100	-	-	-	-
180	Văn phòng UBND tỉnh	9.461	9.461	-	-	-	-	9.448	4.813	-	-	4.635	100	51	-	-	-	-
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)	1.000	-	1,000	-	-	-	1,000	-	1,000	-	-	100	-	-	-	100	-
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	36.205	-	-	-	36,205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	84.298	-	-	-	-	84,298	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	CHI TỰ THU NGUỒN HUY ĐỘNG ĐỒNG GÓP	9.306	-	-	-	-	-	9,306	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	-	-	-	31,425	-	-	-	31,425	-	-	-	-	-	-
VIII	CHI CHUYÊN NGUỒN CÁC NGUỒN CHỨA PHÂN BỐ	-	-	-	-	-	-	637,438	-	-	-	637,438	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu trong bảng phân phối toàn chi ngân sách địa phương.
(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 140/QĐ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán năm 2018											Quyết toán năm 2018											So sánh (%)												
		Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi CTMT				Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Dự phòng ngân sách	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi CTMT														
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó								
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi khoa học và công nghệ (3)	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
	TỔNG SỐ	2.670.977	257.361	16.000	-	2.268.936	1.238.819	2.665	84.403	84.403	-	1.706	58.572	3.192.267	332.443	109.021	-	2.495.724	1.380.911	2.274	136.914	107.236	29.677	18.997	208.189	120	129	681	2.274	110	111	85	162	127		
1	Thị xã Gia Nghĩa	291.164	41.646	2.000	-	242.312	108.632	320	1.594	1.594	-	-	5.612	415.774	45.178	21.559	-	303.780	121.612	344	3.092	1.607	1.485	3.882	59.842	143	108	1.078	-	125	112	107	194	101		
2	Huyện Cư Jút	363.437	29.141	2.000	-	319.407	191.866	320	6.338	6.338	-	-	8.551	389.376	43.856	8.425	-	335.522	198.702	312	9.053	6.399	2.654	74	871	107	150	421	-	105	104	98	143	101		
3	Huyện Krông Nô	371.851	39.833	2.000	-	312.652	172.960	380	10.655	10.655	-	205	8.506	465.400	54.198	4.873	-	350.534	203.886	362	24.370	17.686	6.684	6.448	29.851	125	136	244	-	112	118	95	229	166		
4	Huyện Đắk Mil	402.349	43.999	2.000	-	342.322	201.243	350	6.892	6.892	-	-	9.136	455.823	41.052	5.962	-	361.888	211.523	337	9.884	6.892	2.992	3.697	39.302	113	93	298	-	106	105	96	143	100		
5	Huyện Đắk Song	303.671	32.431	2.000	-	256.519	139.958	335	6.237	6.237	-	1.501	6.983	350.500	46.107	8.523	-	279.650	150.060	-	13.337	10.276	3.060	2.398	9.008	115	142	426	-	109	107	-	214	165		
6	Huyện Đắk R'Lấp	343.186	28.896	2.000	-	296.131	166.867	365	10.391	10.391	-	-	7.768	407.636	43.068	15.376	-	314.981	182.691	461	18.715	14.627	4.088	285	30.586	119	149	769	-	106	109	126	180	141		
7	Huyện Đắk Glông	311.048	23.266	2.000	-	258.089	134.120	305	23.274	23.274	-	-	6.419	374.657	36.205	25.478	-	285.967	165.036	117	32.977	28.265	4.712	1.466	18.041	120	156	1.274	-	111	123	38	142	121		
8	Huyện Tuy Đức	284.274	18.150	2.000	-	241.505	123.173	290	19.022	19.022	-	-	5.597	333.101	22.780	18.823	-	263.403	147.401	341	25.485	21.483	4.002	747	20.686	117	126	941	-	109	120	118	134	113		

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.
(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.
(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018
 (Kèm theo Nghị quyết số HQ-190/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Tổng số	Gồm		Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước									Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
1	2	3=4+5	4	5	9	10	11=12+13	12	13	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5					
A	B	1	2	3=4+5	4	5	9	10	11=12+13	12	13	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5			
	TỔNG SỐ	2.166.127	1.753.263	412.864	412.864	-	462.749	295.232	167.517	-	-	21	17	41	-	-			
1	Thị xã Gia Nghĩa	143.062	91.859	51.203	51.203	-	36.820	21.864	14.957	-	-	26	24	29	-	-			
2	Huyện Cư Jút	313.811	262.034	51.777	51.777	-	84.779	36.580	48.199	-	-	27	14	93	-	-			
4	Huyện Krông Nô	329.071	284.705	44.366	44.366	-	82.757	55.067	27.691	-	-	25	19	62	-	-			
3	Huyện Đắk Mil	326.199	284.940	41.259	41.259	-	58.783	41.494	17.289	-	-	18	15	42	-	-			
5	Huyện Đắk Song	246.641	211.638	35.003	35.003	-	62.238	33.603	28.635	-	-	25	16	82	-	-			
7	Huyện Đắk R'Lấp	267.134	218.454	48.680	48.680	-	51.330	43.278	8.052	-	-	19	20	17	-	-			
6	Huyện Đắk Glong	282.455	215.397	67.058	67.058	-	44.051	35.175	8.876	-	-	16	16	13	-	-			
8	Huyện Tuy Đức	257.754	184.236	73.518	73.518	-	41.990	28.171	13.818	-	-	16	15	19	-	-			

Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

QUYẾT TOÁN CHI CHỖ SỔ TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 28/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018																		Quyết toán năm 2018															
		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới									Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo									Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo										
		Trong đó			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp									
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chia ra		Chia ra		Chia ra		Chia ra		Chia ra		Chia ra		Chia ra		Chia ra		Chia ra		Chia ra		Chia ra										
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước										
1	2	3	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	1	2	3	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55		
A	Tổng số	117.548	84.403	33.145	73.880	53.300	53.300	-	21.000	21.000	-	43.248	31.103	31.103	-	12.145	12.145	-	141.764	107.246	34.518	82.406	62.891	62.891	-	19.515	19.515	-	59.358	44.365	44.365	-	15.003	15.003	-
I	Ngân sách cấp tỉnh	4.916	-	4.916	2.690	-	-	-	3.110	3.110	-	1.806	-	-	-	-	-	-	4.850	10	4.840	2.966	-	-	-	2.966	2.966	-	1.884	10	10	-	1.874	1.874	-
1	Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.390	-	1.390	1.390	-	-	-	1.390	1.390	-	-	-	-	-	-	-	-	1.222	-	1.222	1.222	-	-	-	1.222	1.222	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Số Kế hoạch và Đầu tư	100	-	100	100	-	-	-	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	100	-	-	-	100	100	-	-	-	-	-	-	-	
3	Số Lao động - Thương binh và Xã hội	1.186	-	1.186	-	-	-	-	-	-	-	1.186	-	-	-	-	-	-	1.224	-	1.224	95	-	-	-	95	95	-	1.130	-	-	-	1.130	1.130	-
4	Số Thông tin và Truyền thông	238	-	238	-	-	-	-	-	-	-	238	-	-	-	-	-	-	362	-	362	-	-	-	-	-	-	362	-	-	-	362	362	-	
5	Số Nội vụ	400	-	400	400	-	-	-	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	330	-	330	330	-	-	-	330	330	-	-	-	-	-	-	-	
6	Liên minh các hợp tác xã	420	-	420	-	-	-	-	420	420	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	420	420	-	-	-	420	420	-	-	-	-	-	-	-	
7	Ban Dân tộc	382	-	382	-	-	-	-	-	-	-	382	-	-	-	-	-	-	382	-	382	-	-	-	-	-	-	382	-	-	-	382	382	-	
8	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	300	-	300	300	-	-	-	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	300	300	-	-	-	300	300	-	-	-	-	-	-	-	
9	Công an tỉnh Đắk Nông	500	-	500	500	-	-	-	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	510	10	500	500	-	-	-	500	500	-	10	10	10	-	-	-	
II	Ngân sách huyện	112.632	84.403	28.229	71.190	53.300	53.300	-	17.890	17.890	-	41.442	31.103	31.103	-	10.339	10.339	-	136.914	107.236	29.677	79.440	62.891	62.891	-	16.549	16.549	-	57.474	44.345	44.345	-	13.129	13.129	-
1	Thị xã Gia Nghĩa	3.359	1.594	1.765	3.319	1.594	1.594	-	1.725	1.725	-	40	-	-	-	40	40	-	3.092	1.607	1.485	3.052	1.607	1.607	-	1.445	1.445	-	40	-	-	-	40	40	-
3	Huyện Cư Jút	9.481	6.338	3.143	6.229	4.039	4.039	-	2.190	2.190	-	3.252	2.299	2.299	-	953	953	-	9.053	6.399	2.654	5.711	4.010	4.010	-	1.701	1.701	-	3.342	2.389	2.389	-	953	953	-
5	Huyện Krông Nô	15.069	10.655	4.414	8.345	6.005	6.005	-	2.340	2.340	-	6.724	4.650	4.650	-	2.074	2.074	-	24.370	17.686	6.684	10.078	7.626	7.626	-	2.453	2.453	-	14.292	10.061	10.061	-	4.231	4.231	-
4	Huyện Đắk Mil	10.093	6.892	3.201	7.401	5.101	5.101	-	2.300	2.300	-	2.692	1.791	1.791	-	901	901	-	9.884	6.892	2.992	7.193	5.101	5.101	-	2.092	2.092	-	2.691	1.791	1.791	-	900	900	-
6	Huyện Đắk Song	9.081	6.237	2.844	6.361	4.411	4.411	-	1.950	1.950	-	2.720	1.826	1.826	-	894	894	-	13.337	10.276	3.060	10.380	8.447	8.447	-	1.933	1.933	-	2.957	1.829	1.829	-	1.127	1.127	-
7	Huyện Đắk R'Lấp	14.954	10.391	4.563	8.821	6.111	6.111	-	2.710	2.710	-	6.133	4.280	4.280	-	1.853	1.853	-	18.715	14.627	4.088	12.773	10.465	10.465	-	2.308	2.308	-	5.942	4.162	4.162	-	1.780	1.780	-
2	Huyện Đắk Glông	27.593	23.274	4.319	17.269	14.879	14.879	-	2.390	2.390	-	10.324	8.395	8.395	-	1.929	1.929	-	32.977	28.265	4.712	15.274	12.989	12.989	-	2.285	2.285	-	17.704	15.276	15.276	-	2.427	2.427	-
8	Huyện Tuy Đức	23.002	19.022	3.980	13.445	11.160	11.160	-	2.285	2.285	-	9.557	7.862	7.862	-	1.695	1.695	-	25.485	21.483	4.002	14.978	12.647	12.647	-	2.332	2.332	-	10.507	8.837	8.837	-	1.670	1.670	-

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.